

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-PT.

Ngày: 12/5/2020

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Minh Hiền.

***Các thẩm phán:*** Ông Nguyễn Xuân Lộc;  
Bà Trần Thị Hà.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Yên Ngọc - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát viên.

Ngày 11 và ngày 12/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLPT- DS ngày 05/02/2020 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (có mặt).

Nơi cư trú: Phố B, xã Cao Th, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Q: Luật sư Lê Thị Ngọc L – Văn phòng Luật sư Phan T và cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

**Đồng bị đơn:** Ông Đặng Văn B, sinh năm 1972;

Bà Trần Thị T, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Thôn Lục L, xã Hợp Đ, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (đều có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T và ông B: Luật sư Nguyễn Văn Đ- Văn phòng Luật sư Cao Đ đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974, (chồng bà H, vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố B, xã Cao Th, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Do bà Nguyễn Thị H đại diện theo ủy quyền.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:** Bà và bà Trần Thị T có quan hệ bạn hàng buôn bán với nhau, bà T thường mua cám chăn nuôi của gia đình bà rồi về bán lại cho khách hàng. Ngoài việc bà T còn nợ bà tiền mua cám thì ngày 03/02/2014, tại nhà bà, bà T vay của bà số tiền 970.000.000đồng để bà T kinh doanh và để lo cho con bà T đi nước ngoài. Khi bà T vay tiền thì chỉ có vợ chồng bà với bà T, ngoài ra không có ai chứng kiến. Bà T đã ký vào Giấy biên nhận vay tiền và hẹn trong vòng 01 tháng bà T sẽ trả tiền gốc, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Ngày 15/01/2014, hai bên đã chốt với nhau tiền mua bán cám, bà T còn nợ bà số tiền mua cám là 710.000.000đồng. Sau đó bà T đã trả cho bà được một phần tiền nợ cám. Tính đến ngày 20/4/2014 bà T còn nợ bà 584.000.000đồng tiền cám.

Khoảng 13 giờ ngày 09/8/2014, tại nhà bà T, vợ chồng bà và vợ chồng bà T đã chốt nợ với nhau về số tiền nợ cám và số tiền vay. Bà T đã viết và ký vào “Giấy cam kết hẹn trả tiền” cho bà có nội dung: Bà T nợ bà 584.000.000đồng tiền cám và 970.000.000đồng tiền vay, tổng cộng là 1.554.000.000đồng. Hẹn đến ngày 20/8/2014 sẽ trả cho bà 500.000.000đồng.

Ông B cũng được đọc lại “Giấy cam kết hẹn trả tiền” do bà T viết và ký nhận dưới mục “Người chồng”. Sau đó bà đã đưa bản gốc của Giấy biên nhận vay số tiền 970.000.000đồng cho bà T để bà T huỷ đi vì bà T đã gộp khoản tiền vay này vào khoản tiền nợ cám trong “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014.

Từ ngày 09/8/2014 đến nay, vợ chồng bà T, ông B đã trả bà được hơn 200.000.000đồng (bà không nhớ cụ thể). Có lần bà T trả tiền cho bà, có lần bà T trả tiền cho những người làm thuê cho bà là anh S, anh V, anh Ch. Khi bà hoặc anh S, anh V, anh Ch nhận tiền của bà T thì mọi người đều ký vào Sổ theo dõi số tiền nợ của vợ chồng bà T, ông B. Nay bà T đã cung cấp cho Tòa án Sổ ghi chép của bà

T. Sau khi bà được xem Sổ ghi chép của bà T thì bà xác định chỉ đồng ý khấu trừ vào tiền gốc những khoản tiền mà bà và những người làm thuê của bà đã ký nhận trong sổ của bà T, những khoản tiền mà bà T đã liệt kê mà không có chữ ký của bà và những người làm thuê cho bà thì bà không đồng ý khấu trừ.

Nay, bà yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho vợ chồng bà tiền gốc là 1.334.000.000đồng và tiền lãi của số tiền trên theo mức lãi suất 9%/năm kể từ ngày mà vợ chồng bà T đã cam kết trả nợ cho bà (ngày 20/8/2014) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:  $9\%/năm \times 59 \text{ tháng} \times 1.334.000.000\text{đồng} = 590.295.000\text{đồng}$ . Tổng số tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng bà T phải trả cho bà là 1.924.295.000đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà H đồng ý khấu trừ vào tiền gốc các khoản tiền (có chữ ký của bà Hương và những người làm thuê cho bà Hương) mà vợ chồng bà T đã trả cho bà H tính sau ngày mà vợ chồng bà T đã viết “Giấy cam kết hẹn trả tiền” theo Sổ ghi chép mà bà T đã cung cấp cho Tòa án.

**Bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:** Bà Nguyễn Thị H là đại lý bán cám chăn nuôi. Vợ chồng bà đã mua cám của bà H về bán lại cho các hộ dân. Khi cần mua hàng thì bà đã báo cho bà H, bà H cho nhân viên lái xe chở hàng đến nhà bà để giao hàng. Khi nhận hàng thì có lần bà trả tiền ngay, có lần bà nợ. Bà H và bà đã thỏa thuận là số tiền cám mà bà nợ của bà H không bị tính lãi. Việc bà trả tiền cho bà H hay nợ tiền cám của bà H thì bà đều giao dịch với lái xe của bà H. Bà ký vào Sổ của người lái xe khi giao hàng, người lái xe ký vào Sổ của bà khi nhận tiền. Việc mua hàng của bà H diễn ra từ đầu năm 2013. Sau đó một thời gian, do các hộ dân nợ tiền cám của bà không trả tiền cho bà nên bà đã chấm dứt mua cám của bà H và bà không kinh doanh cám nữa. Ngày 15/01/2014, tại nhà bà, bà và bà H đã chốt tiền mua bán cám với nhau, tính đến ngày 15/01/2014, bà còn nợ bà H 710.000.000đồng tiền mua cám, bà đã ghi số tiền nợ bà H là 710.000.000đồng vào Sổ ghi chép của bà. Hai bên không thỏa thuận về ngày trả nợ và tiền lãi của số tiền trên. Từ sau ngày 15/01/2014 là ngày 2 bên chốt nợ đến nay thì bà đã trả cho bà H được khoảng 480.000.000đồng. Có lần bà đã trả tiền cho bà H, có lần bà đã trả tiền cho người làm thuê của bà H. Khi nhận tiền thì bà H và người làm thuê của bà H đều ký nhận vào Sổ của bà. Nay, vợ chồng bà xác định chỉ còn nợ bà H khoảng 230.000.000đồng. Ngoài số tiền mua cám còn nợ bà H thì vợ chồng bà không vay mượn số tiền nào của bà H như bà H đã khai. Bà đã được xem “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014 do bà H cung cấp. Bà thừa nhận Giấy này do bà viết, bà

cũng thừa nhận về việc bà và chồng bà cùng ký vào dưới mục: “Người cam kết”. Tuy nhiên bà không thừa nhận nội dung: “Vợ chồng bà còn nợ bà H tổng số tiền 1.554.000.000đồng gồm tiền nợ cám là 584.000.000đồng và nợ tiền vay là 970.000.000đồng”.

Lý do bà phải viết và ký “Giấy cam kết hẹn trả tiền” là vì bà H đã nhiều lần đến nhà của bà đe dọa và ép vợ chồng bà phải viết “Giấy cam kết nhận nợ”; bà H còn ấn định thời gian cho vợ chồng bà phải trả nợ cho bà H. Nếu vợ chồng bà không trả tiền cho bà H thì bà H sẽ cho xã hội đen đến nhà bà để đòi tiền. Khoảng 21 – 22 giờ ngày 09/8/2014, vợ chồng bà H và một người thanh niên lạ mặt (bà không biết là ai) đến nhà bà. Khi đó chỉ có vợ chồng bà và con bà là cháu Đặng Quang A sinh năm 2007 ở nhà. Ông Q chồng bà H đã nói với vợ chồng bà là: “Thế nào, hôm nay ông bà có trả tiền không”. Bà đã nói: “Chưa có tiền”, ông Q nói to: “Hôm nay không trả được thì không xong, không trả được thì viết Giấy nhận nợ vào đây”. Sau đó bà H bảo ông Q: “Anh làm gì phải nóng thế, anh ra kia ngồi uống nước để em với chị Tình ngồi viết giấy”. Ông Q và chồng bà đã ra bàn uống nước ngồi, người thanh niên thì đi loanh quanh ngoài cửa nhà của bà. Bà và bà H đi vào phòng ngủ của bà. Bà H đã nói nhẹ nhàng là “Chị không trả được thì chị viết giấy nhận nợ vào đây cho em, chị không viết giấy thì chồng em và một số người không để cho chị ổn đâu, chị nợ em thì chị lấy giấy ra đây em đọc cho chị viết”. Bà đã lấy giấy và bà đã viết: “Giấy cam kết hẹn trả nợ” theo những nội dung mà bà H đã đọc cho bà. Sau khi bà đã viết xong “Giấy cam kết hẹn trả nợ” cho bà H thì bà H đã gọi chồng bà vào để ký Giấy. Bà H nói: “Chị Tình nợ em tiền, chị viết giấy nhận nợ rồi, anh là chồng thì vào ký nhận”. Ông B đã ký dưới phần “Người cam kết” chứ ông B cũng không đọc nội dung. Sau đó vợ chồng bà H cùng người thanh niên đã cầm “Giấy cam kết hẹn trả nợ” và ra về. Trước đó, bà H đã gọi điện đe dọa bà là: Nếu bà không trả tiền cho bà H được thì con bà dù học ở đâu, xã hội đen cũng tìm đến được. Thực tế thì đến ngày 09/8/2014 bà chỉ còn nợ bà H số tiền cám là 584.000.000đồng. Đối với số tiền 970.000.000đồng mà bà đã ghi trong “Giấy cam kết hẹn trả nợ” là vợ chồng bà vay của Hưởng là không có thật. Tính đến nay thì vợ chồng bà chỉ còn nợ bà H số tiền mua cám khoảng 230.000.000đồng. Bà H đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả cho bà H tổng số tiền gốc và tiền lãi là 1.924.295.000đồng thì bà không đồng ý.

**Đồng bị đơn là ông Đặng Văn B trình bày:** Ông là chồng bà T. Ông làm nghề sửa ô tô. Bà Nguyễn Thị H là đại lý bán cám chăn nuôi, bà T mua hàng của bà H về bán lại cho các hộ dân. Việc mua cám của bà H chỉ do một mình bà T giao

dịch và diễn ra từ đầu năm 2013 đến ngày 15/01/2014 thì chấm dứt. Ông thừa nhận ngày 09/8/2014 ông có ký vào “Giấy cam kết hẹn trả tiền” cho bà H, nhưng vợ chồng ông không vay tiền của bà H. Vợ chồng ông đã bị vợ chồng bà H ép buộc ký vào “Giấy cam kết hẹn trả tiền”. Việc bà T có nợ tiền mua cám của bà H hay không thì ông không biết. Nay, ông đồng ý với ý kiến của bà T và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Toà án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 228; khoản 3, Điều 144; Điều 271; khoản 1, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 428; Điều 438; Điều 471; khoản 1, 4 Điều 474; khoản 1, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự. Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Đặng Văn B và bà Trần Thị T.

Buộc ông Đặng Văn B và bà Trần Thị T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Q số tiền gốc là 1.157.350.000đồng, tiền lãi là 256.470.000đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 1.413.820.000đồng (một tỉ bốn trăm mười ba triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 05/8/2019 của Toà án nhân dân huyện T.

3. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Văn B và bà Trần Thị T.
- Trả lại bà Nguyễn Thị H 34.900.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2018/0005884 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/12/2019, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H nộp kháng cáo;

Ngày 16/12/2019, Đồng bị đơn là bà Trần Thị T và ông Đặng Văn B nộp kháng cáo.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Đồng bị đơn là bà Trần Thị T, ông Đặng Văn B đều không

rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là Luật sư Lê Thị Ngọc Lý trình bày: Bà H không đồng ý về số tiền gốc và số tiền tiền lãi của bản án sơ thẩm đã xử cụ thể như sau:

- Về khoản tiền gốc: Bản án sơ thẩm đã xác định số tiền gốc mà vợ chồng bà T đã trả cho bà H là 396.650.000đồng tính từ sau ngày 20/4/2014 (ngày vợ chồng bà T viết Giấy cam kết hẹn trả tiền cho bà H) là không đúng. Bà H chỉ thừa nhận tổng số tiền mà vợ chồng bà T đã trả cho bà H sau ngày 20/4/2014 là 296.650.000đồng. Còn số tiền 100.000.000đồng mà bà H đã ký nhận với bà T trong sổ của bà T (bà T đã điền thời gian nhận tiền là ngày 29/6/2014 tại trang được đánh số 4 trong sổ ghi chép của bà T, BL: 64) thực chất là ngày 01/4/2014 mà không phải ngày 29/6/2014. Tại phần ngay bên dưới của mục bà H nhận số tiền 100.000.000đồng của bà H (phần trên cùng của trang số 4 - BL64) bên cạnh chữ viết của bà T thể hiện nội dung: “Trả H 134.150.000đồng” là chữ viết của bà H xác nhận về thời gian: “Tổng 19/5/2014 - 30/6/2014”. Hơn nữa, tổng số tiền 134.150.000đồng mà bà T đã trả cho bà H được viết trong trang số 4 này là tổng của các khoản tiền cụ thể mà bà T đã trả cho bà H (trong thời gian từ ngày 19/5/2014 đến ngày 30/6/2014) đã được bà T ghi chi tiết tại trang số 3 trong Sổ ghi chép của bà T, (BL65). Việc bà H và bà T chốt lại với nhau về các khoản tiền mà bà H đã nhận của bà T từ ngày 19/5/2014 đến ngày 30/6/2014 không thể hiện có mã trả nợ 100.000.000đồng của bà T vào ngày 29/6/2014. Bà H chỉ thừa nhận là bà T đã trả cho bà H 100.000.000đồng vào ngày 01/4/2014. Khi bà H nhận số tiền trên của bà T thì bà H đã ghi vào Sổ của bà T có nội dung: “Trả H 100.000.000đồng” và bà H đã ký tên ở phía dưới. Tuy nhiên khi đó bà H đã không ghi ngày tháng nhận tiền của bà T. Sau này bà T đã viết chèn thêm dòng chữ: “ngày 29/6/2014” bên cạnh dòng chữ: “Trả H 100.000.000đồng”. Việc bà T đã trả cho bà H 100.000.000đồng vào ngày 01/4/2014 là trước thời điểm 2 bên chốt nợ với nhau về tiền cầm (ngày 20/4/2014 chốt nợ). Phần chữ viết: “Ngày 29/6/2014” của mã vay 100.000.000đồng đã được bà T thừa nhận là chữ viết của bà T và nhìn bằng mắt thường cũng thấy là bà T đã viết chèn thêm. Việc bà H nhận số tiền 100.000.000đồng của bà T vào ngày 1/4/2014 cũng được bà H ghi vào Sổ của bà H có nội dung: “Ngày 1/4 trả 100.000.000đồng”, bà H cũng đã nộp chứng cứ này cho Tòa án, (BL 124). Bà H đã thừa nhận vợ chồng bà T đã trả cho bà H được 134.150.000đồng trong tổng số tiền nợ cầm và trả được 162.500.000đồng vào số

tiền vay. Như vậy, vợ chồng bà T còn nợ bà H số tiền cám là 584.000.000đồng - 134.150.000đồng = 449.850.000đồng; vợ chồng bà T còn nợ bà H số tiền vay là 970.000.000đồng - 162.500.000đồng = 809.500.000đồng. Tổng số tiền gốc mà vợ chồng bà T còn nợ bà H là 1.257.350.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng bà T còn nợ bà H là 1.157.350.000đồng là không chính xác, không đảm bảo quyền lợi của bà H.

- Về khoản tiền lãi: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H đã tìm thấy 02 Giấy biên nhận vay tiền gốc cụ thể như sau:

Giấy biên nhận vay tiền ngày 3/2/2014, vợ chồng bà T vay của bà H số tiền 970.000.000đồng; Giấy biên nhận này có ghi lãi suất theo thỏa thuận và chữ ký của vợ chồng bà T, ông B;

Giấy biên nhận vay tiền ngày 20/4/2014, vợ chồng bà T ký nhận nợ bà H 584.000.000đồng tiền cám có nội dung: Trong thời gian 3 tháng kể từ ngày 20/4/2014 vợ chồng bà T phải trả tiền lãi theo quy định của Ngân hàng.

Nội dung của “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014 do vợ chồng bà T viết và ký tên chính là việc tổng hợp số tiền vay và tiền nợ cám của vợ chồng bà T đối với bà H theo nội dung của 02 Giấy biên nhận vay tiền nói trên. Trong nội dung của cả 02 Giấy biên nhận vay tiền này thì vợ chồng bà T đều thỏa thuận về việc phải trả tiền lãi cho bà H nên số tiền nợ của vợ chồng bà T đối với bà H trong “Giấy cam kết hẹn trả tiền” này cũng phải được tính lãi. Tòa sơ thẩm chỉ buộc vợ chồng bà T phải chịu lãi đối với 500.000.000đồng và chịu lãi đối với khoản tiền nợ gốc còn lại mà vợ chồng bà T còn nợ bà H tính từ ngày bà H khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính lãi cho bà H đối với toàn bộ số tiền vay và tiền nợ cám theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định kể từ ngày 20/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà H đồng ý khấu trừ các khoản tiền mà vợ chồng bà T đã trả cho bà H sau ngày 20/4/2014 vào số tiền gốc.

Bà H không đồng ý giám định chữ và chữ viết: “Trần Thị T” trong tài liệu mà bà H đã nộp cho Tòa án (BL 124). Bà H khai: Sau khi bà T trả cho bà H số tiền 100.000.000đồng, bà H đã ghi vào Sổ của bà H có nội dung: “Ngày 1/4 trả 100.000.000đồng”. Tại phần sát dòng chữ này về phía trên là chữ ký “Trần Thị T” của bà T do bà T đã ký vào Sổ của bà H khi bà T mua cám của bà H. Nhưng việc mua bán cám này diễn ra trước ngày 1/4/2014. Như vậy, chữ ký của bà T tại phần này không liên quan đến các khoản tiền mà bà H đã khởi kiện vợ chồng bà T.

Bà H đề nghị: Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T để ông B và T thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với vợ chồng bà H ngay sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật. Bà H đề nghị được nhận lại số tiền số tiền 100.000.000đồng mà bà H đã nộp tại Ngân hàng để đảm bảo cho Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

+ Đồng bị đơn là bà Trần Thị T bà ông Đặng Văn B và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B và ông T là Luật sư Nguyễn Văn Độ đã trình bày: Vợ chồng bà T không vay tiền của bà H. Vợ chồng bà T xác nhận tính đến ngày 15/01/2014 còn nợ của bà H 710.000.000đồng tiền cám. Nhưng sau đó vợ chồng bà T đã trả tiền cho bà H và hiện nay chỉ còn nợ bà H 53.000.000đồng. Số tiền bà T đã trả cho bà H thể hiện trong Sổ ghi chép của bà T có đánh dấu từ 1 đến 8 mà bà T đã nộp cho Tòa án. Việc vợ chồng bà T có ký Giấy vay tiền của bà H là do bà H đã dẫn xã hội đen đến nhà bà T để đe dọa. Tuy nhiên vợ chồng bà T không có chứng cứ để chứng minh về nội dung này. Bà H còn giả mạo chứng cứ về việc trả tiền của vợ chồng bà T cụ thể là: Trong tài liệu mà bà H nộp cho Tòa án (BL 124) có nội dung: “Ngày 1/4 trả 100.000.000đồng” dưới phần chữ ký và chữ viết: “Trần Thị T”. Nhưng bà T không thừa nhận chữ ký này là của bà T. Đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký và chữ viết “Trần Thị T” tại BL124 mà bà H đã nộp cho Tòa án. Bà T cũng thừa nhận phần chữ ký và chữ viết: “Trần Thị T” trong tài liệu này không liên quan đến các khoản tiền mà bà H đã khởi kiện vợ chồng bà T. Đối với 2 Giấy Biên nhận vay tiền mà bà H mới nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm, bà T và ông B đều thừa nhận chữ ký trong 2 Giấy Biên nhận vay tiền này là của bà T và ông B. Bà T và ông B đều cho rằng nội dung của 02 Giấy Biên nhận vay tiền này cũng là không đúng sự thật, vợ chồng bà H đã ép bà T và ông B viết và ký vào 2 Giấy Biên nhận vay tiền này.

**Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà H; không chấp nhận kháng cáo của bà T và ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử:

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị H là đại lý bán cám chăn nuôi. Vợ chồng bà Trần Thị T đã mua cám của bà H về bán lại cho các hộ dân từ năm 2013. Khi cần mua hàng thì bà T đã báo cho bà H, bà H cho nhân viên lái xe chở hàng đến nhà bà T để giao hàng. Khi nhận hàng thì có lần bà T trả tiền ngay, có lần bà T nợ tiền. Việc Tính bà trả tiền cho bà H hay nợ tiền cám của bà H thì bà T đều giao dịch với lái xe của bà H. Bà T ký vào Sổ của người lái xe khi giao hàng, người lái xe ký vào Sổ của bà T khi nhận tiền. Sau đó một thời gian, do các hộ dân nợ tiền cám của bà T không trả tiền cho bà nên bà T đã chấm dứt mua cám của bà H. Ngày 15/01/2014, tại nhà bà T, bà T và bà H đã chốt nợ với nhau, tính đến ngày 15/01/2014, bà T còn nợ bà H là 710.000.000đồng. Sau ngày 15/01/2014, bà T vẫn tiếp tục trả tiền cho bà H. Có lần bà T trả tiền cho bà H, có lần bà T trả tiền cho người làm thuê của bà H. Khi nhận tiền của bà T thì bà H và người làm thuê của bà H đều ký nhận vào Sổ của bà T.

Theo bà H trình bày: Tính đến ngày 20/4/2014 vợ chồng bà T còn nợ bà H tổng số tiền cám là 584.000.000đồng. Ngoài ra, vợ chồng bà T, ông B còn vay của vợ chồng bà H 970.000.000đồng tiền mặt vào ngày 03/02/2014 để kinh doanh, hẹn 01 tháng sau sẽ trả. Do đã quá hạn thanh toán cả tiền mua cám và tiền vay nên bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền nhưng đều không có kết quả. Ngày 09/8/2014, vợ chồng bà H đến nhà bà T đòi tiền nhưng vợ chồng bà T không trả được tiền, bà T đã viết và ký “Giấy cam kết hẹn trả tiền” cho bà H, ông B đã ký nhận dưới mục “Người chồng”.

“Giấy cam kết hẹn trả tiền” có nội dung: “Vợ chồng bà T, ông B có nợ anh chị Quyền Hưởng số tiền 1.554.000.000đồng trong đó có 970.000.000đồng vay từ ngày 03/02/2014 và số tiền cám ngày 20/4/2014 là 584.000.000đồng. Nay, tôi hẹn đến ngày 20/8/2014 trả 500.000.000đồng. Nếu không trả được thì vợ chồng bà H, ông Q được đưa ra pháp luật giải quyết”, (BL 81).

Nay, bà H yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho bà H số tiền vay và số tiền nợ cám theo “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014, ngoài ra bà H còn yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho bà H khoản tiền lãi của số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H đồng ý khấu trừ vào tiền gốc những khoản tiền mà bà T đã trả cho bà H sau ngày bà T đã chốt nợ với bà H.

Vợ chồng bà T, ông B không thừa nhận vay bà H số tiền 970.000.000đồng. Việc vợ chồng bà T, ông B đã viết và ký vào “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014 là do vợ chồng bà T bị vợ chồng bà H và một người lạ mặt đến nhà ép

buộc. Về số tiền nợ cam thì vợ chồng bà T cho rằng từ ngày 2 bên chốt nợ đến nay chỉ còn nợ bà H 230.000.000đồng. Các chứng cứ về việc vợ chồng bà T đã trả nợ cho bà H được bà H thừa nhận trong Sổ ghi chép của bà T (được bà T đánh số trang từ 1 đến 8), bà T đã nộp Sổ ghi chép cho Tòa án.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần khởi kiện của bà H và buộc vợ chồng bà T, ông B phải trả cho vợ chồng bà H, ông Q tổng số tiền là 1.413.820.000đồng, trong đó tiền gốc là 1.157.350.000đồng; tiền lãi là 256.470.000đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H và vợ chồng bà T, ông B kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xuất trình 02 Giấy biên nhận gốc gồm: Giấy biên nhận vay tiền ngày 3/2/2014 có nội dung: Bà H cho vợ chồng bà T vay 970.000.000đồng hẹn trả ngày 3/3/2014, lãi suất theo thỏa thuận; Giấy biên nhận ngày 20/4/2014 có nội dung: Vợ chồng bà T ký nhận nợ với bà H số tiền nợ cam là 584.000.000đồng và hẹn trong thời gian 3 tháng kể từ ngày 20/4/2014 phải trả tiền gốc và tiền lãi theo quy định của Ngân hàng. Bà H kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền gốc và tiền lãi của bản án sơ thẩm.

Vợ chồng bà T, ông B kháng cáo không đồng ý trả tiền cho vợ chồng bà H vì lý do vợ chồng bà T, ông B bị vợ chồng bà H ép buộc viết và ký “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014. Vợ chồng bà T, ông B còn đề nghị giám định chữ viết và chữ ký “Trần Thị T” trong tài liệu do bà H đã xuất trình cho Tòa án, (BL 124).

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà T, ông B về việc đề nghị giám định chữ ký và chữ viết “Trần Thị T” tại BL 124 do bà H đã xuất trình, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà T, ông B cho rằng bà H đã giả mạo chứng cứ về việc trả tiền của vợ chồng bà T. Tài liệu do bà H xuất trình cho Tòa án (BL 124) có nội dung: “Ngày 1/4 trả 100.000.000đồng” dưới phần chữ ký và chữ viết: “Trần Thị T”. Bà T và ông B đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết này. Tuy nhiên, bà T cũng thừa nhận phần chữ ký và chữ viết: “Trần Thị T” trong Sổ ghi chép của bà H (BL 124) không liên quan đến các khoản tiền mà bà H đã khởi kiện vợ chồng bà T.

Bà H đã trình bày: Bà H không đồng ý giám định chữ và chữ viết: “Trần Thị T” trong tài liệu mà bà H đã nộp cho Tòa án (BL 124). Theo bà H thì khi bà T trả cho bà H số tiền 100.000.000đồng thì bà H đã ghi vào Sổ của bà H có nội dung: Ngày 1/4/2014 bà H đã nhận của bà T số tiền 100.000.000đồng. Tại phần trên của

dòng chữ này có chữ ký “Trần Thị T” thể hiện việc mua bán cám của bà T với bà H trước ngày 1/4/2014 và chữ ký của bà T tại phần này không liên quan đến các khoản tiền mà bà H đã khởi kiện vợ chồng bà T.

Như vậy, cả bà T, ông B và bà H đều cho rằng chữ ký và chữ viết: “Trần Thị T” trong trong tài liệu do bà H xuất trình cho Tòa án (BL 124) là không liên quan đến các khoản tiền mà bà H đã khởi kiện vợ chồng bà T. Do vậy, việc đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết này của bà T và ông B là không cần thiết. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà T, ông B.

[2] Xét kháng cáo của bà T, ông B về việc không đồng ý trả tiền vay và tiền nợ cám cho vợ chồng bà H theo “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014 vì lý do vợ chồng bà T đã bị vợ chồng bà H dẫn 1 người xã hội đen đến nhà bà T ép viết và ký “Giấy cam kết hẹn trả tiền”, Hội đồng xét xử xét thấy:

Vợ chồng bà T thừa nhận chữ viết và chữ ký của mình trong “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014 nhưng không thừa nhận nội dung về việc vợ chồng bà T có nợ tiền vay của bà H. Về số tiền nợ cám, tại phiên tòa sơ thẩm thì vợ chồng bà T cho rằng chỉ còn nợ bà H 230.000.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng bà T cho rằng chỉ còn nợ bà H 53.000.000đồng.

Đối với Giấy biên nhận vay tiền ngày 03/02/2014 và Giấy biên nhận ngày 20/4/2014 (bà H mới nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm), cả bà T và ông B đều thừa nhận chữ ký của mình trong 2 Giấy Biên nhận vay tiền trên nhưng bà T và ông B lại không thừa nhận nội dung của 02 Giấy Biên nhận vay tiền này. Bà T và ông B lại trình bày: Việc ký 2 Giấy Biên nhận vay tiền này cũng do vợ chồng bà H ép buộc.

Lời khai của vợ chồng bà T không được bà H thừa nhận và vợ chồng bà T cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc vợ chồng bà T đã bị vợ chồng bà H ép buộc phải viết và ký vào 2 Giấy biên nhận vay tiền cũng như viết và ký vào “Giấy cam kết hẹn trả tiền”.

Thời điểm viết và ký các Giấy biên nhận vay tiền và thời điểm viết và ký “Giấy cam kết hẹn trả tiền” là khác nhau. Trong đó cả bà T và ông B đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Giả sử có việc vợ chồng bà T bị vợ chồng bà H ép buộc viết “Giấy cam kết hẹn trả tiền” vào ngày 09/8/2014 nhưng sau đó vợ chồng ông B, bà T lại không trình báo chính quyền địa phương là vô lý. Hơn nữa, sau ngày 09/8/2014, vợ chồng bà T vẫn tiếp tục trả nợ cho vợ chồng bà H. Nội dung của Giấy biên nhận vay tiền ngày 3/2/2014 và Giấy biên nhận vay tiền ngày 20/4/2014 đã được chính bà T tổng hợp lại trong “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014.

Như vậy, kháng cáo của vợ chồng bà T về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận. Với các tình tiết đã nêu ở trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định vợ chồng bà T còn nợ tiền của bà H theo “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014 là có căn cứ.

[3] Về số tiền nợ gốc của vợ chồng bà T, ông B đối với bà H, bà H yêu cầu vợ chồng bà T, ông B phải trả cho bà H là 1.257.350.000đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Giấy cam kết hẹn trả tiền ngày 09/8/2014 ông B bà T còn nợ vợ chồng bà H tính đến ngày 20/4/2014 là 584.000.000đồng tiền cám và tiền vay ngày 03/02/2014 là 970.000.000 đồng, trong đó vợ chồng bà T hẹn đến ngày 20/8/2014 trả cho bà H 500.000.000đồng. Sau ngày chốt nợ về tiền cám (ngày 20/4/2014), vợ chồng bà T tiếp tục trả nợ cho bà H. Mỗi lần trả tiền cho bà H, bà T đã ghi vào Sổ của bà T.

+Bà H đã thừa nhận các khoản tiền mà vợ chồng bà T đã trả cho bà H kể từ sau ngày 20/4/2014 tại Sổ ghi chép của bà T được đánh số trang từ 1 đến 8 cụ thể như sau:

- Ngày 19/5/2014, bà T đưa cho anh Vĩnh (là cháu và là phụ xe của bà H - Quyền) số tiền 5.000.000đồng; đưa cho ông Bàn (là người nhà của bà H) số tiền 1.100.000đồng; bà H đã bắt 01 con bò của bà T có trị giá là 20.000.000đồng để trừ nợ; ngoài ra bà T trả tiếp cho bà H 18.000.000đồng. Toàn bộ các nội dung này đã được bà H viết và ký nhận.

- Ngày 23/5/2014, bà T đưa cho anh Minh lái xe của bà H số tiền 1.200.000đồng để anh Minh đi thay dầu xe của bà H. Ngày 28/5/2014, ông Vĩnh đến nhà bà T lấy 600.000đồng để đổ xăng đi Thái Nguyên. Cùng ngày 28/5/2014, anh Minh lại lấy 1.350.000đồng của bà T để đi đổ dầu xe của bà H. Các nội dung này do bà T viết đã được bà H thừa nhận.

- Ngày 16/6/2014, bà T trả cho bà H 70.000.000đồng; Ngày 20/6/2014, bà T lại trả cho bà H 4.000.000đồng, bà H đã viết và ký nhận những nội dung này.

- Ngày 21/6/2014, bà T bán được 3 con lợn sau đó bà H sai anh Chiến (người làm thuê của bà H) đến nhận 10.000.000đồng của bà T. Tiếp theo có 04 lần ông B (chồng bà T) trả tiền cho bà H gồm: 500.000đồng trả cho bà H để bà H mua dầu; 500.000đồng trả cho bà H để bà H đưa con bà H đi thi; trả 1.300.000đồng và 600.000đồng cho bà H để bà H đổ dầu xe. Những nội dung này do bà T viết và được bà H thừa nhận.

Tổng các khoản tiền mà bà T đã trả bà H là 134.150.000đồng được bà T ghi

chi tiết tại trang giấy số (3). Số tiền này còn được bà T nhắc lại tại trang giấy số (4) có nội dung “Tổng 19/5 - 30/6/2014, trả bà H 134.150.000đồng”, bà H đã thừa nhận.

- Ngày 20/8/2014, bà T trả bà H 25.000.000đồng. Nội dung này do bà H viết và ký nhận.

- Ngày 29/12/2014 âm lịch, bà T trả bà H 4.000.000đồng cho bà H, (bà H viết và ký nhận).

- Ngày 30/12/2016, ông B trả cho bà H 7.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận).

- Ngày 26/01/2017, bà T trả bà H 7.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận).

- Ngày 12/5/2017, ông B trả bà H 8.000.000đồng. Nội dung này do ông B viết, bà H ký nhận.

- Ngày 28/11/2017, ông B trả bà H 7.000.000đồng. Ngày 27/12/2017, ông B trả bà H 7.000.000đồng. Ông B viết nội dung. Người nhận tiền đều là ông Hoàng Văn Sơn.

Các lần trả nợ này đều ghi tại tờ giấy số (4) do bà T giao nộp cho Toà án và được bà H thừa nhận.

- Ngày 06/02/2016, ông B trả bà H 8.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận).

- Ngày 02/5/2016, ông B trả bà H 500.000đồng. Ông Hoàng Văn Sơn ký nhận hộ bà H.

- Ngày 27/5/2016, ông B trả bà H 4.000.000đồng. Ông Nguyễn Văn Chiến ký nhận hộ bà H.

- Ngày 10/9/2016, ông B trả bà H 5.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận).

- Ngày 22/6/2017 âm lịch, ông B trả bà H 7.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận).

- Ngày 19/12/2017 dương lịch, ông B trả bà H 7.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận).

Các khoản tiền trả nợ này của vợ chồng bà T cho bà H đều ghi tại tờ giấy số (5) đã được bà H thừa nhận.

- Ngày 20/4/2018, bà T trả bà H 47.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận), nội dung này được ghi tại tờ giấy số (6).

- Ngày 24/7/2019, ông B trả bà H 10.000.000đồng, (bà H viết và ký nhận), nội dung này được ghi tại tờ giấy số (7).

- Ngày 08/8/2018, ông B trả bà H 9.000.000đồng, bà H viết và ký nhận tại tờ giấy số (8). Bà T mới nộp cho Tòa án bản phô tô nhưng nội dung này đã được bà H

thừa nhận là đúng.

+ Khoản tiền gốc mà bà H không thừa nhận đã nhận của bà T cụ thể như sau:

Bà H không thừa nhận mã tiền ghi: “Ngày 29/6/2014, bà T đã trả bà H 100.000.000đồng” được ghi tại đầu trang 4 trong Sổ theo dõi trả tiền của bà H. Lý do bà H không thừa nhận khoản tiền này vì bà H cho rằng bà H đã nhận số tiền này của bà T vào ngày 01/4/2014 (trước thời điểm 2 bên chốt nợ) mà không phải ngày 29/6/2014. Bà H còn trình bày: Khi bà H ký nhận số tiền này vào Sổ của bà T thì bà T đã không ghi ngày tháng. Sau đó bà T đã viết chèn thêm ngày 29/6/2014 tại đầu dòng chữ: “Trả H 100.000.000đồng”. Bà T viết chèn vào thời điểm nào thì bà H không biết;

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phần sát bên dưới của dòng chữ: “Trả H 100.000.000đồng” (phần trên cùng của trang số 4, BL64) là chữ viết của bà T có nội dung: “Trả H 134.150.000đồng”. Sát lề bên trái của dòng chữ này là chữ viết của bà H xác nhận về thời gian: “Tổng 19/5/2014 - 30/6/2014”. Hơn nữa, tổng số tiền 134.150.000đồng mà bà T đã trả cho bà H được viết trong trang số 4 này chính là tổng hợp lại các khoản tiền cụ thể mà bà T đã trả cho bà H trong thời gian từ ngày 19/5/2014 đến ngày 30/6/2014 (đã được bà T ghi chi tiết tại trang số 3 trong Sổ ghi chép của bà T, BL65). Như vậy, việc bà T và bà H đã chốt với nhau về các khoản tiền mà bà H đã nhận của bà T từ ngày 19/5/2014 đến ngày 30/6/2014 không thể hiện có mã 100.000.000đồng vào ngày 29/6/2014.

Như vậy, việc bà H đã trình bày là bà H đã nhận số tiền 100.000.000đồng của bà T vào ngày 01/4/2014 là có căn cứ cần chấp nhận lời khai này của bà H.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã khấu trừ số tiền 100.000.000đồng cho bà T vào số tiền gốc của bà H vì lý do bà T đã trả tiền cho bà H vào ngày 29/6/2014 (sau ngày 2 bên chốt nợ) là không có căn cứ, cần chấp nhận kháng cáo của bà H và xác định bà H đã nhận số tiền 100.000.000đồng của bà T vào ngày 01/4/2014. Do bà T trả 100.000.000đồng cho bà H vào ngày 01/4/2014 là trước ngày bà T và bà H chốt nợ với nhau nên số tiền này không được khấu trừ vào số tiền gốc mà vợ chồng bà T còn nợ bà H.

Do bà H đã thừa nhận là bà H đã nhận của vợ chồng bà T là 134.150.000đồng (được trả vào tiền nợ cám 584.000.000đồng) và 162.500.000đồng (được trả vào số tiền vay 970.000.000đồng). Như vậy, phải xác định vợ chồng bà T đã trả được cho bà H tổng số tiền là: 134.150.000đồng tiền nợ cám + 162.500.000đồng tiền vay= 296.650.000đồng.

Số tiền nợ gốc mà vợ chồng bà T còn nợ bà H là: 1.554.000.000đồng - 296.650.000đồng = 1.257.350.000đồng.

Tại khoản 1, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về Hợp đồng vay tài sản có lãi và có thời hạn trả nợ đã ghi: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền gốc và tiền lãi của số tiền vay khi đến hạn”. Tại khoản 1, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định: “Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và địa điểm đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản”. Mặc dù bà H đã đồng ý cho vợ chồng bà T trả dần tiền nhưng nay bà H đã khởi kiện và yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 1.257.350.000đồng còn lại là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc vợ chồng bà T phải trả cho bà H số tiền gốc trên.

[4] Về khoản tiền lãi: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính tiền lãi đối với số tiền 500.000.000đồng và tính tiền lãi đối với khoản tiền gốc còn lại mà vợ chồng bà T đã nợ bà H trong thời gian từ ngày bà H khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền lãi là 256.470.000đồng, bà H kháng cáo đề nghị tính lại tiền lãi đối với toàn bộ tiền vay gốc của vợ chồng bà T từ ngày 20/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do “Giấy cam kết hẹn trả tiền” ngày 09/8/2014 của vợ chồng bà T viết và ký tên có nội dung chốt lại các khoản tiền nợ cam và khoản tiền vay từ Giấy biên nhận vay tiền ngày 3/2/2014 và Giấy biên nhận vay tiền ngày 20/4/2014.

Giấy biên nhận vay tiền ngày 3/2/2014 có nội dung: Bà H cho vợ chồng bà T vay 970.000.000đồng hẹn trả ngày 3/3/2014, lãi suất theo thỏa thuận;

Giấy biên nhận ngày 20/4/2014 có nội dung: Vợ chồng bà T ký nhận nợ với bà H 584.000.000đồng tiền cam và hẹn trong thời gian 3 tháng kể từ ngày 20/4/2014 sẽ trả tiền lãi cho bà H theo quy định của Ngân hàng.

Như vậy, cả 2 khoản tiền mà vợ chồng bà T còn nợ bà H theo Giấy biên nhận ngày 3/2/2014 và ngày 20/4/2014 đều quy định về việc vợ chồng bà T phải trả tiền lãi cho bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tại Tòa án cấp sơ thẩm, do bà H không nộp 2 Giấy biên nhận gốc nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính tiền lãi đối với số tiền 500.000.000đồng và tiền lãi đối với khoản tiền gốc còn lại tính từ ngày bà H khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

Do bà H đã xuất trình thêm chứng cứ mới là 02 Giấy biên nhận nói trên. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy: Với chứng cứ mới này cần chấp nhận kháng cáo của bà H về việc buộc vợ chồng bà T phải trả tiền lãi cho bà H đối với số tiền vay gốc là 1.257.350.000đồng theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,75%/tháng trong thời gian 63 tháng 5 ngày (từ ngày 20/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm). Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

$0,75\%/tháng \times 1.257.350.000\text{đồng} \times (63 \text{ tháng} + 5/30 \text{ ngày}) = 595.669.562\text{đồng}.$

Như vậy, tổng tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng bà T, ông B phải trả cho bà H, ông Q là:

$1.257.350.000\text{đồng} + 595.669.562 \text{ đồng} = 1.853.019.562\text{đồng}.$

[5] Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đề nghị: Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Bà T và ông B cũng đồng ý với đề nghị của bà H.

Theo điểm g, khoản 1 Điều 138 BLTTDS quy định: Tòa án ra ngay Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời khi vụ án đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà H về việc đề nghị hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên.

Bà H được nhận lại khoản tiền 100.000.000đồng tại tài khoản số 2506205181636 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh huyện T theo Quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/QĐ-BPBD ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng cáo của bà T và ông B, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 228; khoản 3, Điều 144; Điều 271; khoản 1, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 428; Điều 438; Điều 471; khoản 1, 4 Điều 474; khoản 1, Điều

477 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự. Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Đặng Văn B và bà Trần Thị T.

Buộc ông Đặng Văn B và bà Trần Thị T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Q tổng số tiền là 1.853.019.562 đồng, (một tỉ tám trăm năm mươi ba triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm sáu mươi hai đồng). Trong đó số tiền gốc là 1.257.350.000 đồng, tiền lãi là 595.669.562 đồng.

2. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Bà H được nhận lại khoản tiền 100.000.000 đồng tại tài khoản số 2506205181636 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh huyện T theo Quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/QĐ-BPBD ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Về án phí DSST:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Văn B và bà Trần Thị T.
- Trả lại bà Nguyễn Thị H 34.900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2018/0005884 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về án phí DSPT:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đặng Văn B và bà Trần Thị T.
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số AA/2018/0006111 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9

của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi gửi:***

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Đã ký**

**Phạm Thị Minh Hiền**

